

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46/QĐ-UBND

*Tuy Hòa, ngày 08 tháng 01 năm 2008*

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội**  
**huyện Tây Hòa đến năm 2020**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 16/2005/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2005, về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 112/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2006, về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2005/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 1103/2007/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2007 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Quy định phân cấp, uỷ quyền và phân giao nhiệm vụ trong quản lý đầu tư xây dựng đối với các dự án do tỉnh Phú Yên quản lý;

Căn cứ Thông báo số 1314/TB-UB ngày 27 tháng 12 năm 2005 của UBND tỉnh Phú Yên về việc cho phép UBND huyện Tây Hòa lập Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Tây Hòa đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2006 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt đề cương nghiên cứu và dự toán kinh phí thực hiện Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội huyện Tây Hòa đến năm 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư (tại Báo cáo kết quả thẩm định số 2252/BC-KHĐT ngày 26 tháng 12 năm 2007),

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Tây Hòa đến năm 2020, với các nội dung chính sau:

- Mốc thời gian quy hoạch: đến năm 2020.

- Nội dung:

**I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN**

1. Phát triển kinh tế xã hội huyện Tây Hòa phải phù hợp trong tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và cả nước.

2. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hoá gắn với thị trường.

3. Sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tại chỗ, phát triển các ngành, lĩnh vực có lợi thế.

4. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng được các yêu cầu phát triển.

5. Liên kết giữa Tây Hòa với thành phố Tuy Hòa và các huyện lân cận để tạo điều kiện khai thác có hiệu quả hơn các tiềm năng.

6. Phát triển bền vững, tạo được hài hòa giữa tăng trưởng với công bằng xã hội và bảo vệ môi trường.

7. Phát triển gắn liền với củng cố an ninh quốc phòng, trật tự xã hội, phát huy tinh thần đoàn kết giữa đồng bào các dân tộc đang sinh sống tại địa phương, xây dựng hệ thống chính trị cơ sở trong sạch, vững mạnh, mở rộng dân chủ, phát triển các tổ chức xã hội hoạt động vì các nhu cầu thiết thực, tạo môi trường ổn định cho đời sống và thu hút đầu tư.

## II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

- Đưa kinh tế Tây Hòa phát triển nhanh trên cơ sở chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phù hợp.

- Xây dựng Tây Hòa thành vùng nông nghiệp có trình độ phát triển cao, phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa. Phát triển mạnh công nghiệp chế biến nông lâm sản gắn với vùng nguyên liệu tại chỗ. Phát triển dịch vụ đáp ứng kịp thời các nhu cầu của sản xuất và đời sống.

- Ổn định vĩ mô, tạo môi trường thuận lợi thu hút được các thành phần kinh tế tham gia đầu tư trên địa bàn huyện trong khuôn khổ phù hợp với luật pháp.

- Giảm dần khoảng cách GDP/người so với mức trung bình cả nước. Tích cực giảm tỷ lệ hộ nghèo, giải quyết việc làm, hạn chế thất nghiệp. Thực hiện tốt công tác kế hoạch hóa gia đình. Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Phát triển về số lượng và nâng cao chất lượng các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe.

- Hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng đáp ứng được nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống.

- Ứng dụng có hiệu quả các thành tựu khoa học kỹ thuật trong sản xuất, đời sống.

- Thực hiện tốt các chính sách xã hội.

## III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN CHỦ YẾU

### 1. Phương án

Chọn phương án 2 nêu trong Quy hoạch làm phương án thực hiện. Phương án được xây dựng trên cơ sở dự báo khả năng thu hút nguồn lực khá, có sự quan tâm hỗ trợ của tỉnh và Trung ương, đồng thời có sự nỗ lực phấn đấu của các cấp chính quyền và địa phương. Các công trình quy mô lớn được triển khai đầu tư và mang lại hiệu quả. Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp kỹ thuật cao, lấy nông nghiệp làm nền tảng cho phát triển công nghiệp - TTCN. Ngược lại, công nghiệp - TTCN phát triển thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn. Khi có thời cơ thuận lợi sẽ tiến hành điều chỉnh sang phương án 3 để phấn đấu tạo mức tăng trưởng cao.

Phương án chọn gồm các nội dung chính:

- Đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá, đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng trung tâm thị trấn huyện lỵ.

- Xây dựng hồ chứa nước Mỹ Lâm, thủy điện Đá Đen, đường Hòa Xuân - Sơn Thành, nâng cấp lưới điện nông thôn, các cơ sở y tế, trường học.

- Trong nông nghiệp, đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật. Hình thành các vùng lúa chất lượng cao, các vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, các vùng rau an toàn, các khu nông nghiệp áp dụng công nghệ cao,... Chuyển đổi cơ cấu theo hướng dần dần nâng cao tỷ trọng ngành chăn nuôi. Phát triển về số lượng và nâng cao chất lượng đàn gia súc, gia cầm.

- Phát triển kinh tế lâm nghiệp, thực hiện giao đất, giao rừng cho các hộ dân, các tổ chức kinh tế để trồng và bảo vệ rừng. Phát triển kinh tế trang trại, hình thành vùng nguyên liệu cho công nghiệp giấy.

- Phát triển các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề hiện có đảm bảo sản phẩm đủ sức cạnh tranh trên thị trường. Chú trọng phát triển các ngành nghề sử dụng nguyên liệu, lao động tại địa phương. Đồng thời, quan tâm thu hút các ngành công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao.

Đẩy nhanh tiến độ đầu tư và thu hút đầu tư vào các Điểm công nghiệp Hòa Mỹ Đông, Phú Thứ, Hòa Bình 1, Sơn Thành Đông.

- Phát triển thương mại, dịch vụ dọc theo ĐT645 (hiện đã được Trung ương đồng ý nâng cấp thành quốc lộ). Đầu tư xây dựng chợ trung tâm, nâng cấp các chợ nông thôn. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư nhà hàng, khách sạn, khai thác các điểm du lịch.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Chú trọng công tác giáo dục đào tạo, y tế, giải quyết việc làm cho người lao động.

## 2. Các chỉ tiêu chính của phương án chọn

- Các chỉ tiêu chính:

TT	Chỉ tiêu	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
1.	Dân số (1.000 người)	120,6	127,696	134,975	142,599
2.	GDP (triệu đồng giá ss 94)	311,7	554,8	1053	2111,3
3.	GDP/người (triệu đồng giá hh 2005)	5.5	11.44	24.25	49.79
4.	Cơ cấu kinh tế (%giá hh 2005)				
	Giá trị gia tăng (VA):	100	100	100	100
	- Công nghiệp - xây dựng	19,80	25,10	30,70	35,90
	- Nông - lâm - ngư	57,80	42,70	29,50	19,30
	- Dịch vụ	22,30	32,20	39,80	44,80

-Nhu cầu vốn đầu tư:

TT	Chỉ tiêu	2001-2005	2006-2010	2011-2015	2016-2020
1.	Nhu cầu vốn đầu tư (triệu đồng giá hh 2005)	712,9	1424	3294	7504

#### IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

##### 1. Nông, lâm, ngư nghiệp

###### a) Nông nghiệp:

###### - Trồng trọt:

Coi trọng sản xuất lương thực, phát triển trở thành nơi cung cấp lương thực, thực phẩm chủ yếu của tỉnh Phú Yên, phát triển các vùng chuyên canh tập trung có năng suất, chất lượng cao gắn với công nghệ sau thu hoạch và công nghệ chế biến, xây dựng và nhân rộng mô hình cánh đồng trên 50 triệu đồng/ha, mô hình gia đình có thu nhập trên 50 triệu đồng/năm. Các chỉ tiêu chủ yếu:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
	<b>Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (giá cố định 1994)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>734</b>	<b>969</b>	<b>1.296</b>	<b>1.654</b>
<b>I.</b>	<b>Sản phẩm trồng trọt</b>					
<b>1.</b>	<b>SL lương thực có hạt</b>	<b>Tấn</b>	<b>79.631</b>	<b>88.720</b>	<b>94.940</b>	<b>102.880</b>
	Lương thực bình quân/người	Kg/người	660	695	703	721
a	Lúa	Tấn	78.964	87.720	93.440	99.280
	Trong đó: lúa chất lượng cao	%		30	40	50
b	Bắp	Tấn	667	1.000	1.500	3.600
<b>2.</b>	<b>Cây thực phẩm (rau, đậu)</b>	<b>Tấn</b>	<b>2.847</b>	<b>3.000</b>	<b>3.120</b>	<b>3.180</b>
<b>3.</b>	<b>Cây công nghiệp ngắn ngày</b>	<b>Tấn</b>				
a	Mía	Tấn	33.096	56.400	85.000	132.000
b	Sắn mì	Tấn	38.182	23.800	31.450	36.000
c	Bông vải	Tấn	140	255	306	400
d	Đậu phộng	Tấn	60	66	75	90
e	Thuốc lá	Tấn	16	22	38	54
<b>4.</b>	<b>Cây công nghiệp lâu năm</b>	<b>Tấn</b>				
a	Tiêu	Tấn	359	600	850	1.200
b	Điều	Tấn	83	230	300	450
c	Dừa (trồng tập trung)	Tấn	2.648	2.772	2.858	3.055

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
<b>5.</b>	<b>Cây ăn quả</b>					
a	Dứa	Tấn	26	40	63	100
b	Chuối	Tấn	3.064	3.220	3.404	3.720
c	Cây ăn quả khác	Tấn	520	1.150	3.060	6.790

- Chăn nuôi: tận dụng đồng cỏ, thức ăn từ phụ phẩm nông nghiệp, phát triển mạnh chăn nuôi, hình thành các trang trại, các vùng nuôi tập trung. Đưa chăn nuôi trở thành ngành sản xuất hàng hóa chiếm tỷ trọng khá trong sản xuất nông nghiệp. Các chỉ tiêu chủ yếu:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
1.	Bò	Con	25.000	30.000	35.000	40.000
	Trong đó: bò lai	%	50	65	70	85
2.	Trâu	Con	562	600	400	300
3.	Heo	Con	20.380	27.000	35.000	40.000
4.	Gia cầm	Con	271.670	350.000	370.000	400.000

#### b) Lâm nghiệp:

Đẩy mạnh khoanh nuôi, bảo vệ rừng, tăng cường đầu tư trồng rừng. Mỗi năm trồng mới 400ha-500ha rừng tập trung và khoảng 400 nghìn cây phân tán. Phấn đấu đến năm 2020 toàn huyện có khoảng 38.770ha đất lâm nghiệp, độ che phủ 60%. Hạn chế khai thác rừng tự nhiên, khai thác hợp lý rừng trồng.

#### c) Thủy sản:

Tận dụng mặt nước, các công trình thủy lợi, ao hồ sông suối, ruộng lúa nước, để nuôi trồng thủy sản. Bình quân diện tích nuôi thả hàng năm từ 18ha-20ha.

## 2. Công nghiệp

Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư sản xuất công nghiệp. Phát triển các ngành nghề có lợi thế về nguyên liệu, lao động tại chỗ. Khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống. Phát triển các ngành mới theo nhu cầu thị trường. Khuyến khích sản xuất sản phẩm hàng hoá tham gia xuất khẩu. Hình thành và phát triển các Cụm, Điểm công nghiệp trên địa bàn: Hòa Mỹ Đông, Phú Thứ, Hòa Bình 1, Hòa Phú. Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
----	----------	--------	----------	----------	----------	----------

1.	Đường kết tinh	tấn	18.000	28.000	30.000	36.000
2.	Hạt điều	tấn				
3.	Gạo xay xát	Tấn	44.000	53.000	65.000	80.000
4.	Sản phẩm thịt đóng hộp	tấn				
5.	Thức ăn gia súc	tấn				
6.	Sản phẩm nông sản khô	tấn				
7.	Mây tre lá	SP	7.942	12.000	17.000	25.000
8.	Cát sỏi	m <sup>3</sup>	10.630	12.000	12.000	12.000
9.	Gạch nung	1000.V	23.180	30.000	35.000	40.000
10.	Ngói nung	1000.V	2.743	5.000	7.000	10.000
11.	Cửa sắt hoa	m <sup>2</sup>	1.410	2.000	3.5000	5.000
12.	Cửa sắt kéo	m <sup>2</sup>	470	1.000	2.000	4.000
13.	Gỗ xẻ XDCB	m <sup>3</sup>	872	1.000	1.200	15.000

### 3. Khu vực dịch vụ

- Khai thác và phục vụ tốt thị trường trong huyện, chú trọng phát triển thị trường miền núi. Đồng thời, tăng cường mở rộng giao lưu và trao đổi hàng hóa các vùng lân cận, các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên. Nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh hàng hóa.

- Tổ chức sắp xếp lại, nâng cấp hệ thống chợ hiện có. Nâng cao trình độ chuyên môn đội ngũ cán bộ quản lý thị trường.

- Phát triển du lịch gắn với các hoạt động du lịch của tỉnh, vùng lân cận. Phát triển các sản phẩm du lịch mang màu sắc văn hóa dân tộc, phù hợp với đặc thù của huyện: tắm bùn, nước khoáng, lễ hội dân gian,...

- Nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của các HTX, các trang trại, các doanh nghiệp, tổ hợp tác,... đủ sức cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường.

- Tạo điều kiện thuận lợi để các dịch vụ tài chính, bưu chính, viễn thông, bảo hiểm, tư vấn, vận tải,... phát triển đáp ứng được nhu cầu của sản xuất, đời sống.

### 4. Các lĩnh vực xã hội

- Tiếp tục giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên. Nâng cao chất lượng dân số.

- Nâng cao chất lượng dạy và học. Phân đầu tỷ lệ biết chữ ở người lớn đạt trên 99% vào năm 2010, 100% vào năm 2020. Số năm đi học bình quân của người lao động từ 8-9 năm (2010) và 11-12 năm (2020). Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ lực lượng giáo viên.

- Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 10,2% (2005) lên 25% (2010) và 60% (2020). Mỗi năm giải quyết việc làm khoảng 1,3 nghìn lao động. Khuyến khích xuất khẩu lao động.

- Phát triển y tế đáp ứng tốt nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Đầu tư nâng cấp bệnh viện Đa khoa trung tâm và Trung tâm Y tế dự phòng, nâng cấp các Trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia. Phân đầu năm 2010 có 4 bác sỹ/1 vạn dân, năm 2020 có 8 bác sỹ /1 vạn dân.

- Đẩy mạnh phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa. Phát triển hệ thống phát thanh truyền hình đến 100% số xã. Xây dựng các công trình văn hóa. Đến năm 2010 có 30% số thôn có nhà văn hóa, đến năm 2020 nâng tỷ lệ này lên 100%.

- Xây dựng phong trào toàn dân tập thể dục. Phần đầu năm 2010 có 22% đến 25% dân số tham gia thường xuyên tập luyện thể dục thể thao, đến năm 2020 nâng tỷ lệ này lên 32%. Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho thể dục thể thao.

### **5. Đảm bảo an ninh quốc phòng**

- Triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình quốc gia phòng chống tội phạm, chương trình hành động chống ma túy, đảm bảo trật tự an toàn giao thông. củng cố phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc. Xây dựng lực công an trong sạch vững mạnh đáp ứng được nhu cầu bảo đảm an ninh cho đời sống nhân dân, tạo yên tâm cho các nhà đầu tư.

- Củng cố nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc.

### **6. Phát triển kết cấu hạ tầng**

#### a) Giao thông:

Trung ương đã có định hướng nâng cấp ĐT645 thành quốc lộ. Huyện và tỉnh tiếp tục từng bước nâng cấp hệ thống đường huyện, đường xã, đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân và phục vụ sản xuất. Củng cố hệ thống bến bãi đỗ xe. Kiến nghị xây dựng cầu Hòa Định Đông thay thế cho đò ngang qua lại sông Ba. Kiến nghị Trung ương xây đường sắt lên Tây Nguyên đi ngang qua huyện.

#### b) Bưu chính - viễn thông:

Đầu tư hệ thống bưu chính, viễn thông đảm bảo được nhu cầu thông tin, liên lạc với mọi vùng trong và ngoài nước.

#### c) Hệ thống cấp điện:

Cải tạo hệ thống cấp điện, đảm bảo đến 2010 đạt tỷ lệ 100% số hộ dùng điện. Hỗ trợ và tạo điều kiện cho các ngành Trung ương, tỉnh đầu tư các công trình thủy điện Đá Đen, Đồng Cam.

#### d) Cấp thoát nước:

- Xây dựng Nhà máy cấp nước Phú Thứ công suất từ 3.000-5.000 m<sup>3</sup>/ ngày đêm và các công trình cấp nước tập trung khác tại Phước Nông (Hòa Bình 1), Thạch Bàn (Hòa Phú), Đá Mài (Sơn Thành Tây), Phú Diên (Hòa Đông), Phú Nhiêu (Hòa Mỹ Đông) và Hòa Xuân (Hòa Thịnh), đảm bảo cung cấp nước cho các thị trấn, thị tứ, Điểm công nghiệp.

- Xây dựng hệ thống thoát nước tại trung tâm huyện, hệ thống xử lý nước thải tại các Điểm công nghiệp.

#### e) Thủy lợi:

Xây dựng hồ chứa nước Mỹ Lâm, hệ thống kênh mương sử dụng nước sau thủy điện Sông Hinh. Nâng cấp trạm bơm điện Bầu Hương, gia cố bờ sông Bánh Lái,

sông Ba. Hàng năm, mỗi xã thực hiện kiên cố hóa từ 1km-2km kênh mương nội đồng.

## **V. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC LÃNH THỔ**

### **1. Tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội**

Phân 2 vùng phát triển:

- Vùng đồng bằng hạ lưu sông Ba và sông Bánh Lái (Đông Bắc huyện): gồm 07 xã: Hòa Bình 1, Hòa Bình 2, Hòa Phong, Hòa Phú, Hòa Tân Tây, Hòa Đồng, Hòa Mỹ Đông.

Địa hình vùng tương đối bằng phẳng, đất đai màu mỡ, phần lớn đã được thủy lợi hóa, dân cư tập trung, kinh tế phát triển khá.

Nội dung ưu tiên phát triển trong vùng: Hình thành các Cụm, Điểm công nghiệp, phát triển công nghiệp chế biến, gạch ngói, thủ công mỹ nghệ. Phát triển nông nghiệp toàn diện, hình thành các vùng sản xuất lương thực, thực phẩm trọng điểm, điển hình của tỉnh Phú Yên. Phát triển mạnh gia súc, gia cầm.

- Vùng miền núi: nằm phía Tây Nam huyện, gồm 04 xã: Sơn Thành Đông, Sơn Thành Tây, Hòa Mỹ Tây, Hòa Thịnh.

Nội dung ưu tiên phát triển trong vùng: trồng cây công nghiệp, trồng rừng, kết hợp sản xuất nông lâm nghiệp, hình thành các vùng nguyên liệu mía, tiêu, điều, đẩy mạnh phát triển gia súc, gia cầm, khai thác các hoạt động du lịch kết hợp với tài nguyên về cảnh quan, suối nước nóng trong vùng, phát triển công nghiệp chế biến lâm sản, thủy điện.

### **2. Phát triển hệ thống đô thị, và các thị tứ**

- Nâng cấp thị trấn Phú Thứ đến 2010 đạt tiêu chuẩn đô thị loại 5. Sau 2010, xây dựng thị trấn Sơn Thành Đông.

- Cải tạo và mở rộng các khu dân cư hiện có theo hướng khép kín khu dân cư. Từng bước nâng cấp xây dựng kết cấu hạ tầng các khu dân cư. Dự kiến các thị tứ mới: Phước Nông, Thạch Bàn, Đá Mai, Phú Diên, Phú Nhiêu, Mỹ Xuân.

### **3. Tổ chức đơn vị hành chính**

Thành lập thị trấn mới Phú Thứ trên cơ sở điều chỉnh diện tích 2 xã Hòa Bình 2 và Hòa Phong. Năm 2010 có 1 thị trấn và 10 xã, năm 2020 có 02 thị trấn và 11 xã.

## **VI. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ**

(Có bảng danh mục dự án đính kèm)

## **VII. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH**

1. Huy động vốn đầu tư: nhu cầu vốn đầu tư theo phương án chọn giai đoạn 2006-2020 ước khoảng 20 nghìn tỷ đồng. Dự kiến huy động:

- Ngân sách nhà nước: 30%-35%.
- Vốn doanh nghiệp, nhân dân và FDI: 55%-60%.
- Tín dụng thương mại: 10%-15%.

2. Phát triển nguồn nhân lực và chuyển dịch cơ cấu lao động: tăng cường đầu tư cho giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao để nâng cao dân trí, trình độ

lao động. Đa dạng hóa và xã hội hóa các hình thức đào tạo. Từng bước chuyển lao động dư thừa trong nông nghiệp sang các lĩnh vực phi nông nghiệp. Có chính sách phù hợp để thu hút nhân lực có trình độ cao làm việc trên lãnh thổ huyện.

3. Áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đời sống.

4. Nâng cao năng lực quản lý hành chính.

5. Phát triển sản xuất gắn với thị trường và tiêu thụ sản phẩm.

6. Phát triển kinh tế nhiều thành phần, tạo môi trường thuận lợi để khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư trên địa bàn huyện.

7. Tăng cường mối liên kết, hợp tác phát triển kinh tế với các địa phương lân cận trên cơ sở khai thác các tiềm năng lợi thế, bổ sung nguồn lực phát triển, cùng nhau giải quyết các vấn đề xã hội liên quan.

#### **VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

- Ủy ban nhân dân huyện Tây Hòa là đầu mối triển khai thực hiện Quy hoạch.

- Các ngành chức năng của tỉnh phối hợp cùng huyện để cụ thể hóa Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện và các quy hoạch có liên quan khác, đưa vào kế hoạch 5 năm, hàng năm để tổ chức thực hiện.

**Điều 2.** Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công nghiệp, Lao động-Thương binh và Xã hội, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Tây Hòa, Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành./.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Ngọc Chi**

## DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TÂY HÒA GIAI ĐOẠN 2006-2020

(Kèm theo Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

TT	Tên chương trình, dự án	Địa điểm	Quy mô	Tổng mức (tỷ đồng)	Phân chia giai đoạn																									
					2006-2010	2011-2015	2016-2020																							
<b>CÁC DỰ ÁN CƠ SỞ HẠ TẦNG</b>																														
<b>I</b>	<b>Nông nghiệp &amp; phát triển nông thôn</b>																													
1	Cơ sở hạ tầng cho vùng nguyên liệu mía	các xã phía Tây và Nam	Giao thông, thủy lợi	50	10	20	20																							
2	Cải tạo và phát triển đàn bò	Toàn huyện	Tăng tỷ lệ bò lai	10	3	3	4																							
3	Chương trình GTNT, kiên cố hóa kênh mương	Toàn huyện		40	10	20	10																							
4	Dự án sử dụng nước sau thủy điện Sông Hinh	Sơn Thành và các xã	Tưới 4100ha, cấp nước sinh hoạt, SX CN	244	100	144																								
5	Hồ chứa nước Mỹ Lâm	Hòa Thịnh và các xã lân cận	Tưới 2500ha, cấp nước cho 800ha NTTS, cấp nước sinh hoạt 30.000 người	250	100	150																								
6	Trạm bơm điện Bầu Hương	Hòa Mỹ Đông	Bổ sung nước cho kênh tưới Đồng Cam	5	5																									
7	Chống sạt lở bờ sông Ba		5000 m	15		15																								
8	Kè chống xói lở bờ sông Bánh Lái		3000 m	10	3	7																								
9	các xã phía Tây và Nam	3000ha	30	10	10	10	<b>II</b>	<b>Công nghiệp - TTCN</b>							10	Cơ sở hạ tầng Điểm công nghiệp tập trung	Hòa Mỹ đông	5,5 ha	6	6			11	Cơ sở hạ tầng Điểm công nghiệp tập trung	Hòa Bình 1	7 ha	8	8		
<b>II</b>	<b>Công nghiệp - TTCN</b>																													
10	Cơ sở hạ tầng Điểm công nghiệp tập trung	Hòa Mỹ đông	5,5 ha	6	6																									
11	Cơ sở hạ tầng Điểm công nghiệp tập trung	Hòa Bình 1	7 ha	8	8																									

TT	Tên chương trình, dự án	Địa điểm	Quy mô	Tổng mức (tỷ đồng)	Phân chia giai đoạn		
					2006-2010	2011-2015	2016-2020
12	Cơ sở hạ tầng Điểm công nghiệp tập trung	TT Phú Thứ	38 ha	42	6	10	26
13	Dự án năng lượng nông thôn RE II	các xã					
<b>III</b>	<b>Giao thông - Vận tải</b>						
14	XD mới tuyến đường Hòa Xuân - Sơn Thành	các xã	37 km	256	56	200	
15	Đường và cầu vượt sông Ba nối Phú Thứ - Phú Hòa	Phú Thứ	5 km	38		18	20
16	Nâng cấp đường Gò Mâm - Đông Mỹ		3,2 km	10	5	5	
17	Nhựa hoá và nâng cấp các cầu trên các tuyến huyện lộ (ĐH7; ĐH8; ĐH9; ĐH10; ĐH11...)	các xã	24 km	28	8	10	10
18	Bê tông các tuyến xã lộ	các xã	159 km	127	30	48	49
19	Bến xe Phú Thứ	TT Phú Thứ	2,5 ha	5	5		
20	Phối hợp TW và tỉnh xây dựng tuyến Đường sắt Tuy Hòa - Tây Nguyên, mở rộng và nâng cấp tuyến ĐT645 lên thành quốc lộ		Phản qua Tây hoà				
<b>IV</b>	<b>Thương mại - Du lịch</b>						
21	Hỗ trợ cơ sở hạ tầng du lịch	Các xã,TT	Giao thông, điện ...	50	4	20	26
22	Trung tâm thương mại Phú Thứ	TT Phú Thứ	10.000-15.000 m2	30	12	10	8
23	Hạ tầng chợ các xã	Các xã,TT		10	3	3	4
<b>V</b>	<b>Hạ tầng đô thị</b>			274	72	101	101
24	Hệ thống giao thông đô thị	TT Phú Thứ	26,2km	115	30	45	40
25	Hệ thống thoát nước đô thị (nước mưa và nước bẩn)	TT Phú Thứ	36 km công các loại. Trạm xử lý nước thải 2.000m3/ng đêm	75	22	28	25
26	Hệ thống cấp nước đô thị	TT Phú Thứ	5200m3 /ngày đêm	21	5	10	6

TT	Tên chương trình, dự án	Địa điểm	Quy mô	Tổng mức (tỷ đồng)	Phân chia giai đoạn		
					2006-2010	2011-2015	2016-2020
27	Hệ thống cấp điện đô thị	TT Phú Thứ	Cải tạo 8,2 km xây dựng mới 33 km tuyến trung thế 22 KV, trạm hạ thế 10.600KVA 42 km hạ thế, đèn đường	26	5	5	16
28	Hệ thống thông tin liên lạc	TT Phú Thứ	Tổng đài và cáp cho 7200 TB	37	10	13	14
29	Quy hoạch, chỉnh trang và CSHT các khu dân cư phát triển các thị tứ		Phước Nông; Thạch Bàn; Đá mài; Phú Diễn; Phú Nhiêu; Mỹ xuân	30	10	10	10
<b>VI</b>	<b>Y tế - Xã hội</b>						
30	Bệnh viện Đa khoa trung tâm huyện	TT Phú Thứ	150 giường bệnh	25	10	15	
31	Hỗ trợ đầu tư nâng cấp các Trạm y tế xã để đạt chuẩn quốc gia	Các xã	7 xã	17	7	6	4
32	Trung tâm Y tế dự phòng huyện Tây Hòa	TT Phú Thứ	700-8100 m <sup>2</sup>	3	3		
33	Xây dựng mới 3 Trạm y tế xã (Sơn Thành Tây, và 2 xã mới tách từ xã Hòa Thịnh và Hòa Đồng) và PKĐK KV Sơn Thành Đông	Các xã	3 trạm y tế, 1 phòng khám đa khoa	8	4		4
<b>VII</b>	<b>Giáo dục - Đào tạo</b>						
34	Trường THPT Hòa Phú	Hoà Phú		8	8		
35	Chương trình kiên cố hóa trường học	các xã	..... phòng học				
36	Trường công nhân kỹ thuật, dạy nghề và Giáo dục thường xuyên	TT Phú Thứ	500 học sinh	30	5	15	10
37	Trường Mầm non huyện	TT Phú Thứ		4	4		
<b>VIII</b>	<b>VHTT – PTTT – TDTT</b>						
38	Nhà văn hóa huyện	TT Phú Thứ		100	10	20	70
39	Thư viện huyện	TT Phú Thứ		15	15		

TT	Tên chương trình, dự án	Địa điểm	Quy mô	Tổng mức (tỷ đồng)	Phân chia giai đoạn		
					2006-2010	2011-2015	2016-2020
40	Trung tâm văn hoá thể thao (Sân vận động, Nhà tập thi đấu thể thao, câu lạc bộ...)	TT Phú Thứ		100		50	50
41	Cụm tượng đài di tích lịch sử cấp quốc gia “Chiến thắng đường 5”			4	4		
42	Cụm di tích lịch sử Đồng Khởi Hòa Thịnh	Hoà Thịnh		4	4		
<b>VIII</b>	<b>Các dự án khác</b>						
43	Trụ sở UBND - HỖND	TT Phú Thứ		10	10		
44	Huyện uỷ	TT Phú Thứ		10	10		
45	Trụ sở Mặt trận và các đoàn thể	TT Phú Thứ		5	5		
46	Hỗ trợ xây dựng trụ sở các xã	các xã , TT		10	5	3	2
47	Bảo hiểm, Kho bạc và các cơ quan của tỉnh và TW đóng trên địa bàn	TT Phú Thứ		20	10	10	
48	Nghĩa trang và bãi xử lý rác thải tập trung	Hoà Phong		10	6	4	
	<b>CÁC DỰ ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH</b>						
49	Thủy điện Đá Đen	Hoà Mỹ tây	4,8MVA	105	105		
50	Cụm du lịch sinh thái, tắm bùn,... suối nước nóng Lạc Sanh	Sơn thành đông		20	5	15	
51	Cụm du lịch sinh thái Vực Phun	Hoà Mỹ Tây		10		10	
52	Cụm du lịch sinh thái Suối Lạnh	Hoà thịnh		5		5	
53	Cụm du lịch sinh thái Suối Đá Bàn	Hoà thịnh		20		10	10
54	Bưu điện, Ngân hàng	TT Phú Thứ		10	10		
55	Trồng rừng kinh tế	các xã tây nam	3500 ha	35	10	10	15
56	Phát triển đàn bò và chế biến thịt	các xã					
57	Chế biến thực phẩm	ĐCN Phú Thứ	10.000 tấn/năm	150			150

TT	Tên chương trình, dự án	Địa điểm	Quy mô	Tổng mức (tỷ đồng)	Phân chia giai đoạn		
					2006-2010	2011-2015	2016-2020
58	Nhà máy Chế biến gạo chất lượng cao	ĐCN Phú Thứ		50		50	
59	Trung tâm dịch vụ vận tải	TT Phú Thứ		8		8	
60	Dự án các làng nghề đan lát	Hoà Đồng					
61	Dự án các làng nghề trồng hoa cây cảnh	Các xã		55	5	20	30
62	Dự án vùng chuyên canh rau sạch	Hoà bình					
63	Dự án các làng nghề bánh tráng	Các xã					
64	Dự án làng nghề thủ công mỹ nghệ	Các xã					
65	XN May xuất khẩu	ĐCN Hoà bình	2 triệu SP/năm	40			
66	NM chế biến thức ăn gia súc	ĐCN Hòa Bình	50.000 tấn/năm	30			
67	NM chế biến bột dinh dưỡng	ĐCN Phú Thứ	3,000 tấn SP/năm	450			
68	Cụm du lịch sinh thái Gành Bà	Hòa Phong	8 ha	100	2	50	48
69	Trung tâm truyền hình cáp	Phú Thứ					
70	Các dự án khác						